

Bản án số 162/2020/DS-PT

Ngày 24/7/2020

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường, ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 46/TBTL-TA ngày 16/12/2019 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1212/2020/QĐ-PT ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1968, có mặt;

Địa chỉ: 43A (số mới 112) đường H, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

2. Bị đơn, có yêu cầu phản tố: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: thành phố K, tỉnh Kon Tum, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Nguyễn Thị H, Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Kim H1, sinh năm 1954; địa chỉ: thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

3.3.. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1965; địa chỉ: tỉnh Gia Lai, có mặt.

3.4. Ông Lê Xuân T, sinh năm 1975; địa chỉ: thành phố K, tỉnh Kon Tum, có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1978; địa chỉ: CANADA, vắng mặt.

3.5. Cụ Nguyễn H, sinh năm 1936; nơi cư trú cuối cùng: thành phố K, tỉnh Kon Tum.

3.6. Ông Huỳnh Thúc K; địa chỉ: 43A H, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

3.7. Cụ Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1933; địa chỉ: USA (đã chết ngày 05/8/2018 theo giấy chứng tử ngày 10/8/2018). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Đ là:

3.7.1. Ông Nguyễn Tấn Q; địa chỉ: USA, vắng mặt.

3.7.2. Ông Nguyễn Tấn N; địa chỉ: USA, vắng mặt.

3.7.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1956; địa chỉ: USA, vắng mặt.

3.7.4. Ông Nguyễn Tấn V; địa chỉ: USA, vắng mặt.

4. Kháng cáo, kháng nghị: Bà Nguyễn Thị T (bị đơn) kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 26/8/2010 (đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/5/2011) và quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Mẹ Bà là cụ Phạm Thị X có 01 con riêng là bà Phạm Thị Kim H1 sinh năm 1954. Năm 1964 cụ X chung sống với cha Bà là cụ Đ, sinh được 02 con chung là bà Nguyễn Thị Kim P sinh năm 1965 và Bà (Nguyễn Thị Kim L) sinh năm 1968. Khi chung sống với nhau vào năm 1971 cụ X và cụ Đ mua 28,8m² đất của cụ Tô Văn Đ tại đường T (nay là 176 đường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum) được chế độ cũ xác nhận. Năm 1972 cụ Đ xuất cảnh đi Hoa Kỳ.

Năm 1973, cụ Nguyễn H đến chung sống với cụ X tại nhà số 176 L, không đăng ký kết hôn, hai người sinh được 03 con chung là bà Nguyễn Thị T sinh năm 1974, bà Nguyễn Thị T sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị Thanh L sinh năm 1978 (hiện cư trú tại Canada).

Năm 1989 cụ X được Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai - Kon Tum cấp *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất* đối với diện tích đất 28,8m². Năm 2008, cụ X mua thêm 15,4m² đất nằm ở phía sau nhà do UBND thành phố K bán có giấy tờ đầy đủ với số tiền 154.770.000 đồng. Ngày 27/4/2009 UBND thành phố K cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AP 333948 cho cụ Phạm Thị X đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ 13, diện tích 45,4m² đất và cụ X bỏ tiền xây dựng nhà 4 tầng trên đất. Tháng 5/2009 cụ X dỡ nhà cũ xây dựng nhà 4 tầng như hiện nay.

Ngày 25/6/2007, cụ X lập *Di chúc* có xác nhận của chính quyền địa phương tặng cho bà T và bà L toàn bộ nhà đất 127 L, tuy nhiên, bà L cho rằng *Di chúc* này không hợp pháp vì người lập di chúc không biết chữ nhưng khi lập không có người làm chứng, nội dung di chúc chỉ tặng cho nhà không tặng cho đất và khi cụ X lập Di chúc thì bà L là người giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy *Di chúc* cụ X lập ngày 25/6/2007 và chia thừa kế di sản của cụ X là nhà 4 tầng và giá trị quyền sử dụng diện tích đất 45,4m² tại 127 L theo pháp luật, bà L xin nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Cha mẹ của Bà là cụ Phạm Thị X và cụ Nguyễn H chung sống với nhau từ năm 1970 không đăng ký kết hôn. Ngày 21/7/1971 cha mẹ của Bà mua của cụ Tô Văn Đ diện tích 18m² đất tại địa chỉ 15 đường T (nay là 176 L, thành phố K); năm 1987, cụ X mua thêm 10,8m² đất và đến năm 2008 vợ chồng Bà mua thêm của Nhà nước 16,6m² đất với giá 154.770.000 đồng (tính cả tiền trước bạ) nên tổng diện tích đất tại đây là 45,4m² với giấy tờ đều đứng tên cụ X. Tháng 5/2009 vợ chồng Bà phá

nhà cũ xây dựng nhà 4 tầng với chi phí 1,2 tỷ đồng. Như vậy, bà T cho rằng một phần diện tích đất tại 127 L là tài sản chung của cụ X với cha của bà T là cụ Nguyễn H, một phần diện tích đất do cụ X mua thêm và một phần diện tích đất do vợ chồng bà T mua thêm, còn giá trị xây dựng nhà là tài sản của vợ chồng bà T chứ không phải là tài sản chung của cụ X với cụ Đ như nguyên đơn trình bày.

Ngày 25/6/2007 trong tình trạng minh mẫn, không bị ai ép buộc cụ X lập *Di chúc* (do bà L viết thay và ghi đúng với ý chí của cụ X) có ông Quách C là Tổ trưởng Tổ dân phố ký tên làm chứng và được Ủy ban nhân dân phường Quyết Thắng chứng thực, nội dung cụ X để lại toàn bộ nhà đất tại 127 L cho bà T và bà L vì 02 Bà có công chăm sóc nuôi dưỡng cụ X, trong khi không ai đóng góp nuôi dưỡng cụ X và 02 Bà cũng cam kết nuôi dưỡng, chăm sóc cụ X đến hết đời cũng như lo ma chay, cúng giỗ. Do đó, bà T đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà L đối với nhà đất tại 127 L. Đối với cha bà là cụ Nguyễn H thì đã bỏ nhà vào Sài Gòn sinh sống nhưng Bà không biết địa chỉ và hiện nay Bà cũng không biết còn sống hay đã chết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Kim H1 trình bày:* Việc bà L khởi kiện yêu cầu hủy *Di chúc* cụ X lập ngày 25/6/2007 và chia thừa kế theo pháp luật đối với nhà đất 127 L thì Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vắng mặt Bà. Nếu được hưởng kỷ phần thừa kế, bà từ chối nhận và nhường lại cho 05 thừa kế còn lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim P* nhất trí với trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà L. Bà P cho rằng nhà đất do cha mẹ bà (cụ Đ, cụ X) tạo lập, căn nhà 4 tầng trên đất do cụ X bỏ tiền xây dựng, bà T chỉ góp một phần, bà không rõ bao nhiêu. Bà P yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X thành 6 phần cho cụ Đ và 5 con của cụ X, bà P đồng ý nhận thừa kế bằng giá trị, đồng ý giao nhà đất cho bà T quản lý, sử dụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T* đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu được chia thừa kế bà T xin nhận bằng giá trị. Bà T còn trình bày thêm là khi cụ X chết, bà T là người lo ma chay, cúng giỗ và xây mộ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh L:* Bà T có xuất trình *T liệu* ghi ý kiến của người có tên “*Nguyễn Thị Thanh L ở Canada*” gửi về nhường kỷ phần thừa kế cho bà T nhưng *T liệu* này chưa được hợp pháp hóa lãnh sự.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Xuân T (chồng bà T) trình bày:* Diện tích 15,4m² đất phía sau nhà 127 L là do vợ chồng Ông bỏ tiền mua ngày 19/01/2009 với giá 154.770.000 đồng và có nhờ ông Lâm Văn K ở bên cạnh nộp tiền, vì ông K lúc đó cũng nộp tiền mua đất cùng Ông Bà. Căn nhà 4 tầng trên đất do Ông Bà bỏ tiền đầu tư hết 1,2 tỷ đồng; khi cụ X chết vợ chồng Ông lo ma chay, thờ cúng và xây mộ, nếu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, Ông Bà xin nhận nhà và thanh toán bằng giá trị các kỷ phần.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DS-ST ngày 05/01/2011, Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, hủy *Di chúc* cụ X lập ngày 25/6/2007 và chia thừa kế theo pháp luật.

- Bị đơn (bà T) kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum kháng nghị. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2011/DS-ST ngày 17/3/2011, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DS-ST ngày 05/01/2011 của Tòa án nhân dân thành phố K, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố K giải quyết sơ thẩm lại.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 21/4/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế giá trị ngôi nhà 04 tầng; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để hủy *Di chúc* cụ X lập ngày 25/6/2007 và chia thừa kế giá trị quyền sử dụng đất tại 127 L theo pháp luật.

- Bị đơn (bà T) và chồng là ông Lê Xuân T kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 46/2014/DS-PT ngày 28/7/2014, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng quyết định sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà L) về yêu cầu hủy *Di chúc* cụ X lập 25/6/2007 mà công nhận hiệu lực của *Di chúc* này.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 53/2017/KN-DS ngày 13/7/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm số 46/2014/DS-PT ngày 28/7/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 21/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum giải quyết sơ thẩm lại.

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/DS-GĐT ngày 09/4/2018, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy bản án dân sự phúc thẩm số 46/2014/DS-PT ngày 28/7/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 21/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum giải quyết sơ thẩm lại với nhận định:

[1] Cụ Phạm Thị X (chết ngày 03/10/2009) và cụ Nguyễn Tấn Đ (cư trú tại Mỹ) sống chung như vợ chồng và có 02 người con chung là bà Nguyễn Thị Kim P và bà Nguyễn Thị Kim L. Trước khi sống chung với cụ Đ, cụ X có 01 người con riêng là bà Phạm Thị Kim H1. Theo lời khai của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim L và bị đơn là bà Nguyễn Thị T thì cụ Đ xuất cảnh sang Mỹ năm 1972. Năm 1973, cụ X chung sống với cụ Nguyễn H (đã chết) không đăng ký kết hôn và có 03 người con chung là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Thanh L (cư trú tại Canada).

[2] Ngày 01/9/1971, cụ X nhận chuyển nhượng của ông Tô Văn Đ lô đất số 32, tọa lạc tại Sân Vận Động, đường T, tỉnh Kon Tum; giấy nhượng đất có xác nhận của chính quyền chế độ cũ, nay là số 127 L, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Năm 1989, cụ X được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, diện tích là 28,8m². Năm 2008, Nhà nước giao đất có thu tiền; theo đó, vợ chồng bà T (chồng là ông Lê Xuân T) được chính quyền địa phương giao cho một phần đất 15,4m² (phía sau nhà đất của cụ X), vợ chồng bà T nộp ngân sách Nhà nước số tiền 154.000.000 đồng. Bà T nhập phần đất 15,4m² vào diện tích đất của cụ X, nhưng nhà đất vẫn đứng tên cụ X (năm 2009, Ủy ban nhân dân thành phố K cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ X bao gồm đất của cụ X và đất của vợ chồng bà T mua). Cùng năm 2009, vợ chồng bà T dỡ nhà cũ của cụ X và xây căn nhà 4 tầng trên đất. Như vậy, diện tích đất 28,8m² là cụ X nhận chuyển nhượng trong thời gian cụ X và cụ Đ sống chung với nhau như vợ chồng, cùng tạo lập tài sản, nên phải xác định là tài sản chung của cụ X và cụ Đ. Hơn nữa, sau khi cụ Đ xuất cảnh thì cụ X sống chung với cụ Nguyễn H (cha của bà T, bà T và bà L), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ cụ Hoàng có công sức đóng góp vào di sản thừa kế hay không; cụ X và cụ Hoàng chung sống có đủ điều kiện xác định là hôn nhân thực tế hay không? nên chưa đủ căn cứ để giải quyết triệt để vụ án.

[3] Ngày 25/6/2007, cụ X lập di chúc tặng cho nhà đất 127 L, phường Quyết Thắng, thành phố K nêu trên cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Thanh L, di chúc có xác nhận của chính quyền và do bà L viết, có chữ ký của ông Quách C là Tổ trưởng Tổ dân phố và cụ X có ký tên vào di chúc. Tại Biên bản xác minh ngày 25/10/2010, ông Quách C xác nhận do cụ X không biết chữ nên di chúc do bà L viết, cụ X chỉ ký tên vào di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ cụ X có biết chữ hay không? Nếu cụ X không biết chữ thì di chúc của cụ X không hợp pháp vì không tuân thủ quy định tại Điều 656 và Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, chưa đủ cơ sở để xác định di chúc có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế theo pháp luật và Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế theo di chúc của cụ X đều chưa đủ căn cứ. Khi giải quyết lại vụ án Tòa án phải làm rõ vấn đề nêu trên và nếu không có chứng cứ gì khác thì phải chia thừa kế theo pháp luật mới đúng.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum thụ lý sơ thẩm lại vụ án thì:

- Nguyên đơn (bà L) trình bày:

Cụ Đ và cụ X có 02 con chung là bà Nguyễn Thị Kim P và Bà (Nguyễn Thị Kim L); cụ Đ có 04 con riêng với cụ Bùi Thị Tấn T gồm bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Tấn Q, ông Nguyễn Tấn V và ông Nguyễn Tấn N; cụ X có 01 con riêng là bà Phạm Thị Kim H1. Cụ Đ, cụ X sống chung và lúc đầu tạo lập mua chung 28,8m² đất tại 127 L của cụ Tô Văn Đ (được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1989), sau đó, hai cụ 02 lần mua thêm đất, lần thứ nhất mua 1,2m² không có giấy tờ nên không biết giá mua, lần thứ hai vào năm 2008 mua thêm 15,4m² của UBND thành phố K có giấy với giá 154 triệu đồng, hiện nay tổng diện tích đất là 45,4m², nhà trên đất do cụ X xây dựng tháng 5/2009. Năm 1972, cụ Đ đi Hoa Kỳ. Năm 1973, cụ Nguyễn H đến chung sống như vợ chồng với cụ X tại 127 L và sinh được 03 con chung là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Thanh L. Di chúc mà bị đơn (bà T) xuất trình ghi cụ X lập ngày 25/6/2007 nội dung cho bà T và bà L toàn bộ nhà đất là không hợp pháp nên yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật giá trị nhà đất tại 127 L, đồng thời bà L không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn (bà T) yêu cầu chia thừa kế giá trị cho rằng nhà đất là tài sản chung của vợ chồng ông Huỳnh K có được do mua lại của ông Phạm Công X từ năm 1997.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X tại địa chỉ 43B H là nhà do cụ X xây dựng trên đất thuê của Nhà nước thì lúc đầu nguyên đơn không đồng ý vì cho rằng đây là tài sản vợ chồng nguyên đơn mua của

ông Phạm Công X năm 1997 nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà L đồng ý với giá trị di sản của cụ X tại đây là 600 triệu đồng như bị đơn (bà T) nêu ra.

- Bị đơn (bà T) cho rằng: Cha mẹ bà T là cụ Nguyễn H và cụ X vào ngày 21/7/1971 mua của ông Tô Văn Đ 18 m² đất tại 15 T (tên gọi dưới chế độ cũ) sau đổi thành 127 và nay là 176 L. Năm 1987, cụ X mua thêm 10,8 m² đất và năm 2008 bà T và chồng bà T là ông Lê Xuân T mua thêm của nhà nước 16,6 m² đất với giá 154.770.000 đồng nhưng giấy tờ đều đứng tên cụ X, tổng diện tích đất hiện nay là 45,4m², còn nhà là do vợ chồng bà T xây dựng tháng 5/2009 hết 1,2 tỷ đồng. Bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L mà đề nghị Tòa án công nhận Di chúc của cụ X lập ngày 25/6/2007 không chia thừa kế nhà đất 127 L.

Bà T còn có Đơn phản tố đề ngày 29/6/2018 và Đơn thay đổi rút một phần yêu cầu phản tố ngày 10/9/2018 yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của cụ X tại 43B H là 600 triệu đồng (gồm giá trị xây dựng nhà là 150 triệu đồng và giá trị sinh lời của đất thuê của Nhà nước là 450 triệu đồng), đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét đối với số tiền 1,4 tỷ đồng bà T và bà L bỏ ra nuôi dưỡng, chăm sóc và lo tang lễ cho cụ X; tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà T rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 1,4 tỷ đồng, chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X tại 43B H.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm 04/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 558/2019/QĐ-SCBSBA ngày 25/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 27, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 640; 642; 652; 653; 654; 674; 675; 676; 685 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 179; Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L đề ngày 26/8/2010 và đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 09/5/2011.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L về việc chia thừa kế ngôi nhà 04 tầng, xây dựng trên diện tích đất 45,4 m² tại 127 (176) L, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Công nhận hôn nhân giữa cụ Phạm Thị X với cụ Nguyễn Tấn Đ là hôn nhân thực tế.

Hủy di chúc của bà Phạm Thị X lập ngày 25-6-2007; chia di sản thừa kế là diện tích đất 30 m² (gồm 28,8 m² đất là tài sản chung của cụ Đ và cụ X cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thực tế và 1,2 m² diện tích đất là tài sản riêng do cụ X tạo lập sau cụ Đ đi Mỹ) tại 127 (176 số mới) đường L, tổ 5, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum theo pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị T đề ngày 29/6/2018 và đơn thay đổi rút một phần yêu cầu phản tố ngày 10/9/2018.

Chị Nguyễn Thị Kim L được hưởng kỷ phần thừa kế số tiền 2.195.814.977 đồng (Hai tỷ một trăm chín mươi lăm triệu tám trăm mười bốn ngàn chín trăm bảy bảy đồng).

Chị Nguyễn Thị Kim P được hưởng kỷ phần thừa kế số tiền 2.135.814.977 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm mười bốn ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng).

Chị Nguyễn Thị T được nhận kỷ phần thừa kế số tiền 738.502.202 đồng (bảy trăm ba mươi tám triệu năm trăm lẻ hai ngàn hai trăm lẻ hai đồng).

Chị Nguyễn Thị T được nhận kỷ phần thừa kế số tiền 738.502.202 đồng (bảy trăm ba mươi tám triệu năm trăm lẻ hai ngàn hai trăm lẻ hai đồng).

Chị Nguyễn Thị Thanh L được nhận kỷ phần thừa kế số tiền 738.502.202 đồng (bảy trăm ba mươi tám triệu năm trăm lẻ hai ngàn hai trăm lẻ hai đồng).

Vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Lê Xuân T được quyền sử dụng diện tích đất 15,4m² và sở hữu ngôi nhà 04 tầng xây dựng trên diện tích đất 45,4m² tại số nhà 127 (số mới 176) đường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum hiện nay là của vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Lê Xuân T. Giá trị đất là 3.052.863.436 đồng (ba tỷ không trăm năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn bốn trăm ba mươi sáu đồng); giá trị nhà là 383.439.000 đồng (ba trăm tám mươi ba triệu bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng). Tổng cộng giá trị nhà và đất là 3.436.302.000 đồng (ba tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu ba trăm lẻ hai ngàn đồng). Phần chị Nguyễn Thị T là 1.718.151.000 đồng (một tỷ bảy trăm mười tám triệu một trăm năm mươi một ngàn đồng); phần anh Lê Xuân T là 1.718.151.000 đồng (một tỷ bảy trăm mười tám triệu một trăm năm mươi một ngàn đồng). Vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Lê Xuân T được quyền sử dụng và sở hữu nhà đất này.

Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 30m² (gồm 28m² di sản chung của cụ X với cụ Đ và 1,2 m² di sản riêng của cụ X) trong tổng diện tích 45,4m² trên đất tọa lạc ngôi nhà 04 tầng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 333948, thửa đất số 194, tờ bản đồ số 13 do UBND thành phố K cấp ngày 27/4/2009 mang tên bà Phạm Thị X tại 127 (176) L, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho các đương sự Nguyễn Thị Kim L; Nguyễn Thị Kim P; Nguyễn Thị T; Nguyễn Thị Thanh L (đối với số tiền trong diện tích 30m² mà các đồng thừa kế được hưởng của cụ X và cụ Đ), số tiền cụ thể như sau:

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 2.045.814.977đ (hai tỷ, bốn mươi lăm triệu tám trăm mười bốn ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng).

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kim P số tiền 2.045.814.977 đồng (hai tỷ, bốn mươi lăm triệu tám trăm mười bốn ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng).

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền 618.502.202 đồng (sáu trăm mười tám triệu năm trăm lẻ hai ngàn hai trăm lẻ hai đồng).

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh L số tiền 618.502.202 đồng (sáu trăm mười tám triệu năm trăm lẻ hai ngàn hai trăm lẻ hai đồng).

Sau khi chị Nguyễn Thị T thanh toán xong các khoản tiền trên cho các chị Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị T thì chị Nguyễn Thị T và anh Lê Xuân T được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 127 (số mới 176) đường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum theo quy định của pháp luật (riêng đối với kỷ phần của chị Nguyễn Thị Thanh L, chị T phải có trách nhiệm thanh toán khi chị L có yêu cầu).

Nhà đất chị Nguyễn Thị T và anh Lê Xuân T được quyền sở hữu và sử dụng có tứ cận như sau: Đông giáp đường L 3,6m; Tây giáp thửa đất ông Đoàn Kim

Truyền 3,6m; Nam giáp thửa đất ông Lâm Văn K 12,52m; Bắc giáp thửa đất ông Dương Minh Hải 12,83m.

Giao chị Nguyễn Thị Kim L được quản lý, sử dụng căn nhà có diện tích 13,5m² và đất có diện tích 13,5m² do cụ Phạm Thị X thuê đất của nhà nước để xây dựng tại số 43B, H, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Chị Nguyễn Thị Kim L phải thanh toán lại cho các đương sự là đồng thừa kế của cụ Phạm Thị X gồm Nguyễn Thị Kim P; Nguyễn Thị T; Nguyễn Thị T; Nguyễn Thị Thanh L số tiền cụ thể như sau:

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh L số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kim P số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

Nhà đất tại số 43B H, thành phố K, tỉnh Kon Tum giao chị Nguyễn Thị Kim L quản lý, sử dụng có tứ cận như sau: Đông giáp lô 275; Tây giáp trung tâm thương mại Kon Tum; Nam giáp lô 273; Bắc giáp lô 279.

Tạm giao kỷ phần thừa kế mà chị Nguyễn Thị Thanh L được hưởng của cụ Phạm Thị X tại 127 (số mới 176) L, thành phố K, tỉnh Kon Tum số tiền 618.502.202 đồng (sáu trăm mười tám triệu năm trăm lẻ hai ngàn hai trăm lẻ hai đồng) và kỷ phần thừa kế mà chị Nguyễn Thị Thanh L được hưởng của cụ Phạm Thị X tại số 43B H, thành phố K, tỉnh Kon Tum số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) cho chị Nguyễn Thị T quản lý. Khi chị Nguyễn Thị Thanh L có yêu cầu thì chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm giao lại số tiền trên cho chị Nguyễn Thị Thanh L.

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các chị Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thanh L có đơn yêu cầu thi hành án (đối với số tiền chị Nguyễn Thị T phải thanh toán) và các chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thanh L (đối với số tiền chị Nguyễn Thị Kim L phải thanh toán) mà chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Kim L chưa trả đủ số tiền nêu trên thì chị T và chị L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Căn cứ Điều 144, Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 24, Điều 26; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là 72.000.000 đồng + (2% x 195.814.977) = 75.916.000 đồng (bảy mươi lăm triệu chín trăm mười sáu ngàn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 20.000.000 đồng theo biên lai số 0000086 ngày 30/8/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K. Bà Nguyễn Thị Kim L còn phải nộp 55.916.000 đồng (Năm mươi lăm triệu chín trăm mười sáu ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị Kim P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là $72.000.000 + (2\% \times 135.814.977) = 74.716.000$ đồng (bảy mươi bốn triệu bảy trăm mười sáu ngàn đồng)

Chị Nguyễn Thị T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là: $20.000.000 + (4\% \times 338.502.202) = 33.540.000$ đồng (ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị Thanh L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là $20.000.000 + (4\% \times 338.502.202) = 33.540.000$ đồng (ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch làm tròn là $72.000.000 + (2\% \times 456.653.202) = 81.133.000$ đồng (kể cả án phí hưởng di sản thừa kế, án phí được chia giá trị đất và nhà của vợ chồng tại 127 (176) L, thành phố K, tỉnh Kon Tum) và 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch. Tổng cộng chị Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 81.333.000 đồng (Tám mươi một triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng). Nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.300.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0000507 ngày 26/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum và 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí Kháng cáo phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000179 ngày 25/01/2011 của Cục Thi án dân sự tỉnh Kon Tum nên chị T còn phải nộp tiếp án phí số tiền 65.833.000 đồng.

Anh Lê Xuân T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền làm tròn là $36.000.000 + (3\% \times 918.151.000) = 63.545.000$ đồng (sáu mươi ba triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Ngày 12/11/2019, bị đơn (bà T) kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận hiệu lực pháp lý đối với Di chúc cụ X lập ngày 25/6/2007 để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế di sản là nhà đất tại 176 L.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị đơn (bà T) giữ nguyên kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng: (i) Nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh cụ Đ có hôn nhân hợp pháp với cụ X cũng như không chứng minh được nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Kim P là con của cụ Đ với cụ X. Khi cụ X mua 18m² đất của ông Tô Văn Đ vào năm 1971 thì cụ Đ đã xuất cảnh đi Hoa Kỳ nên đây là tài sản riêng của cụ X; (ii) Cụ Đ chung sống với cụ T bên Hoa Kỳ có 4 con chung nhưng Tòa án chưa xác minh thu thập tài liệu để giải quyết triệt để vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Nguyên đơn (bà L) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim P không đồng ý với trình bày của bà T cũng như Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà T mà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:
- + Về tố tụng thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;
- + Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định có phải cụ Đ chung sống với cụ T bên Hoa Kỳ có 4 con chung hay không nhưng đã giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các con cụ Đ với cụ T tại Hoa Kỳ nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại vụ án.
- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ án đã trải qua nhiều vòng xét xử {Bản án sơ thẩm số 02/2011/DS-ST ngày 05/01/2011 của Tòa án nhân dân thành phố K; Bản án phúc thẩm số 08/2011/DS-ST ngày 17/3/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum hủy Bản sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố K để xét xử sơ thẩm lại; Bản án sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 21/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum; Bản án phúc thẩm số 46/2014/DS-PT ngày 28/7/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/DS-GĐT ngày 09/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy bản án phúc thẩm số 46/2014/DS-PT ngày 28/7/2014 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 21/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum để xét xử sơ thẩm lại}. Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/DS-GĐT ngày 09/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án phúc thẩm, bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại với nhận định (tóm tắt): (i) Xác định cụ X và cụ Đ (hiện cư trú tại Mỹ) sống chung như vợ chồng và có 02 người con chung là bà P và bà L. Trước khi sống chung với cụ Đ, cụ X có 01 người con riêng là bà H1. Theo lời khai của nguyên đơn là bà L và bị đơn là bà T thì cụ Đ xuất cảnh sang Mỹ năm 1972. Năm 1973, cụ X chung sống với cụ Hoàng (đã chết) không đăng ký kết hôn và có 03 người con chung là bà T, bà T và bà L (cư trú tại Canada); (ii) Khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án cần xác định cụ X có biết chữ hay không biết chữ, từ đó xác định giá trị pháp lý *Di chúc* ghi do cụ “*Phạm Thị X*” lập ngày 25/6/2007; (iii) Đủ cơ sở xác định diện tích đất 28,8m² là cụ X nhận chuyển nhượng trong thời gian cụ X và cụ Đ sống chung với nhau như vợ chồng, cùng tạo lập tài sản, nên phải xác định là tài sản chung của cụ X và cụ Đ; (iv) Sau khi cụ Đ xuất cảnh thì cụ X sống chung với cụ Nguyễn H (cha của bà T, bà T và bà L), Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ cụ Hoàng có công sức đóng góp vào di sản thừa kế hay không? cụ X và cụ Hoàng chung sống có đủ điều kiện xác định là hôn nhân thực tế hay không? nhưng đã giải quyết vụ án là chưa đủ căn cứ để giải quyết triệt để vụ án.

[2] Xét, quan điểm của Luật sư Hằng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T (bị đơn) tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cho rằng bà L (nguyên đơn) không xuất trình được chứng cứ chứng minh cụ Đ có hôn nhân hợp pháp với cụ X cũng

như không chứng minh được bà L và bà P là con của cụ Đ với cụ X và khi cụ X mua 18m² đất của ông Tô Văn Đ vào năm 1971 thì cụ Đ đã xuất cảnh đi Hoa Kỳ nên đây là tài sản riêng của cụ X thì Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: [2.1] Vấn đề Luật sư đưa ra chỉ xuất hiện thêm sau khi Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/DS-GĐT ngày 09/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại. Trong khi vụ án đã trải qua nhiều vòng xét xử sơ thẩm, phúc thẩm trước đây, bà L (nguyên đơn) khởi kiện trình bày cụ X trước khi sống chung với cụ Đ đã có 1 con riêng là bà H1, cụ X sống chung với cụ Đ có 2 người con là bà L và bà P, đồng thời bà L cũng thừa nhận sau khi cụ Đ đi Hoa Kỳ thì cụ X sống chung với cụ Hoàng có 03 người con là bà T, bà T và bà L thì bà T thống nhất, không phản đối và Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/DS-GĐT ngày 09/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã nhận định đủ cơ sở xác định bà P và bà L là con chung giữa cụ X với cụ Đ; [2.2] Tại *Biên bản hòa giải* ngày 18/10/2010 (bút lục 37-42) bà T khai “*ông Nguyễn Tấn Đ là người tình đầu tiên của bà X đã bỏ đi Mỹ từ năm 1972*”, do đó, trình bày của Luật sư Hằng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng khi cụ X mua 18m² đất của ông Tô Văn Đ vào năm 1971 thì cụ Đ đã xuất cảnh đi Hoa Kỳ là không đúng và lại mâu thuẫn với chính trình bày của bà T (là người thuê Luật sư Hằng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình); [2.3] Với các căn cứ trên cấp phúc thẩm xét đủ cơ sở xác định cụ Đ sống chung với cụ X có 02 con chung là bà Nguyễn Thị Kim P sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Kim L sinh năm 1968, năm 1972 cụ Đ đi Hoa Kỳ, sau đó cụ X mới chung sống với cụ Hoàng sinh được 03 người con là bà T, bà T và bà L; do đó, căn cứ Nghị quyết số 76/CP ngày 25/3/1977 của Hội đồng Chính phủ về công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước (sau ngày 25/3/1977 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 mới có hiệu lực tại Miền Nam) và căn cứ Điều a, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quan hệ giữa cụ X với cụ Đ là hôn nhân thực tế là có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận quan điểm của Luật sư Hằng.

[3] Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum thụ lý sơ thẩm lại vụ án này thì cụ Đ đã chết tại Hoa Kỳ ngày 05/8/2018 (trước đây cụ Đ ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng) nên khi Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum yêu cầu bà L cung cấp những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Đ thì bà L trình bày khi sang Hoa Kỳ sinh sống, cụ Đ có sống chung với cụ Bùi Thị T (đã chết) có 4 người con chung gồm bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Tấn Q, ông Nguyễn Tấn V và ông Nguyễn Tấn N. Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã làm đầy đủ thủ tục thông qua Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà H1, ông Q, ông V và ông N theo địa chỉ do bà L cung cấp nhưng đến tận phiên tòa xét xử sơ thẩm vào ngày 06/11/2019 thì không có ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà H1, ông Q, ông V và ông N là con của cụ Đ mà chỉ có Văn bản ghi ý kiến đề ngày 23/5/2019 của người ghi tên là “*Nguyễn Thị H1*” được hợp pháp hóa lãnh sự đề nghị “*chia di sản thừa kế của cụ X và cụ Đ trong vụ án, đồng thời chị H1 ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Kim L tham gia tố tụng trong vụ án...*”. Với các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét không có căn cứ xác định ngoài bà P và bà L thì cụ Đ còn 4 người con là bà H1, ông Q, ông V và ông N hiện sống tại Hoa Kỳ; hơn nữa, nếu sau này bà H1, ông Q, ông V và ông N có căn cứ chứng minh họ là con của cụ Đ thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác đối với bị đơn là bà P và

bà L yêu cầu chia di sản của cụ Đ mà bà P và bà L đã nhận toàn bộ trong vụ án này theo đúng quy định của pháp luật; do đó, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa hôm nay đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xác minh, thu thập tài liệu làm rõ vấn đề này là không cần thiết; còn bà T, bà T và bà L không thuộc hàng thừa kế di sản của cụ Đ nên đề nghị của Luật sư Hằng (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T) về vấn đề này không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về xác định di sản thừa kế của cụ Đ, cụ X và di sản cụ Nguyễn H (nếu có) trong vụ án thì: Nguyên đơn (bà L) yêu cầu Tòa án giải quyết hủy *Di chúc* cụ X lập ngày 25/6/2007, yêu cầu xác định nhà 4 tầng trên tổng diện tích 45,4m² đất tại 176 L là tài sản do cụ Đ, cụ X tạo lập để chia thừa kế theo pháp luật. Trong khi, bị đơn (bà T) có yêu cầu phản tố cho rằng nhà 4 tầng trên tổng diện tích 45,4m² đất tại 176 L hiện đứng tên cụ X có nguồn gốc như sau: (i) 18m² đất do cụ Hoàng và cụ X mua của Tô Văn Đ ngày 21/7/1971; (ii) 10,8m² đất do mình cụ X mua của Nhà nước năm 1987; (iii) 16,6m² đất do vợ chồng bà T mua của Nhà nước năm 2008 với giá 154.770.000 đồng và tháng 5/2009 vợ chồng bà T xây dựng nhà 4 tầng trên đất với số tiền 1,2 tỷ đồng; do đó, bị đơn cho rằng cha mẹ của bị đơn (là cụ Hoàng và cụ X) tạo lập được 28,8m² đất, còn lại 16,6m² đất và nhà 4 tầng trên đất do vợ chồng bị đơn tạo lập và ngày 25/6/2007 cụ X đã lập *Di chúc* hợp pháp để lại toàn bộ nhà đất cho bà T và bà L nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với nhà 4 tầng trên tổng diện tích 45,4m² đất của nguyên đơn, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[4.1] Ngày 01/9/1971, cụ Tô Văn Đ viết *Giấy nhượng đất* chuyển nhượng cho cụ Phạm Thị X lô đất số 32, tọa lạc tại Sân Vận Động đường T tỉnh Kon Tum (nay có địa chỉ số 127 L, thành phố K, tỉnh Kon Tum), *Giấy nhượng đất* được chính quyền chế độ cũ xác nhận. Ngày 30/11/1989, cụ X được Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai - Kon Tum cấp *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất* đối với diện tích đất 28,8m² nhưng theo xác nhận của UBND phường Quyết Thắng ngày 31/3/2009 (bl 251) thì vào năm 1988 theo tinh thần của UBND thị xã cụ X mua thêm phần đất phía sau của Ban kiến thiết nhà văn hóa diện tích tăng 1,2m² nhưng “do lúc trước đo đạc sai có sự thay đổi ranh giới, không lấn chiếm đất của nhà nước” nên *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất* mà Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai - Kon Tum cấp cho cụ X ngày 30/11/1989 mới ghi nhận cụ X có quyền sử dụng 28,8m² đất.

[4.2] Tại Quyết định số 3455/QĐ-UBND ngày 09/12/2008 (bút lục 395) UBND thị xã Kon Tum giao cho “*hộ bà Phạm Thị X*” 15,4m² đất để sử dụng vào mục đích đất ở (nằm ở phía sau nhà đất của cụ X) tại khu quy hoạch Sân vận động phường Quyết Thắng, có thu tiền sử dụng đất. T liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện vợ chồng bà T nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 154.770.000 đồng (gồm cả lệ phí trước bạ, bà T đưa tiền nhờ ông Lâm Văn K là hàng xóm đi nộp thay, ông K xác nhận điều này- bl 390, 918) nhưng vẫn để cụ X kê khai xin cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* nên ngày 27/4/2009 UBND thành phố K cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AP 333948 cho cụ Phạm Thị X đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ 13, diện tích 45,4m² đất, cùng năm 2009 vợ chồng bà T tháo dỡ nhà cũ của cụ X xây dựng nhà 04 tầng trên đất (bl 134, 145). Quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum giải quyết vụ án chia thừa kế, bà T có Đơn yêu cầu tuyên

bố cụ Nguyễn H vắng mặt tại nơi cư trú nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền tuyên bố cụ Hoàng mất tích thuộc TAND thành phố K nên Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum trả lại Đơn yêu cầu cho bà T nhưng đến thời điểm Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm không nhận được Thông báo thụ lý việc dân sự của TAND thành phố K nhưng ngày 14/5/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum vẫn tiến hành xác minh thì được Công an phường Quyết Thắng cung cấp “*cụ Nguyễn H không có đăng ký hộ khẩu thường trú hay tạm trú tại địa chỉ số nhà 176 (số cũ là 127, L, tổ 5, phường Quyết Thắng, thành phố K. Hiện nay, cụ Nguyễn H không sinh sống tại địa phương, đi đâu, làm gì, ở đâu không rõ, không báo với chính quyền địa phương*”. Như vậy, khi thụ lý giải quyết sơ thẩm lại lần thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm đã tích cực tìm cụ Hoàng để thu thập chứng cứ nhằm xác định việc chung sống giữa cụ X với cụ Hoàng có đủ điều kiện xác định là hôn nhân thực tế hay không? cụ Hoàng có công sức đóng góp vào di sản thừa kế hay không? như yêu cầu mà Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/DS-GĐT ngày 09/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đặt ra khi hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại, nhưng không liên hệ được với cụ Hoàng, trong khi bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ Hoàng có công sức đóng góp vào khối tài sản là nhà đất tại 176 L.

[4.3] Từ [4.1] và [4.2], Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong tổng diện tích 45,4m² đất thuộc thửa 194, tờ bản đồ 13 trên có nhà 04 tầng tại địa chỉ 176 L mà UBND thành phố K cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AP 333948 cho cụ Phạm Thị X ngày 27/4/2009 có 15,4m² đất và giá trị xây dựng nhà 4 tầng là tài sản của vợ chồng bà T, 28,8 m² đất là di sản chung của vợ chồng cụ X và cụ Đ, còn 1,2m² đất là di sản riêng của cụ X là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Về xác định giá trị pháp lý của *Di chúc* ghi do bà “*Phạm Thị X*” lập ngày 25/6/2007, nội dung bà X để lại toàn bộ nhà đất tại địa chỉ 127 L cho bà T và bà L, có ông Quách C (Tổ trưởng tổ dân phố số 5) và đại diện UBND phường Quyết Thắng xác nhận ngày 15/6/2007 (bút lục 16) thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[5.1] Tại *Biên bản xác minh* ngày 25/10/2010, ông Quách C trình bày ngày 25/6/2007 Ông C lúc đó là Tổ trưởng tổ 5 được UBND phường Quyết Thắng gọi đến phường chứng kiến việc lập Di chúc của cụ X “*Do bà X không biết chữ nên con bà X là Nguyễn Thị L viết di chúc thay cho bà X và bà X viết chữ “X” vào di chúc. Sau khi viết xong đưa cho tôi xem và tôi có xác nhận bà Phạm Thị X là công dân thường trú tại tổ 5*” (bl 69).

[5.2] Tại *Biên bản xác minh* do TAND thành phố K lập ngày 02/11/2010 bà Nguyễn Thị Bích Nga (nguyên là cán bộ Tư pháp phường Quyết Thắng cho biết ngày 25/6/2007 bà L chở cụ X ra Phường “*cụ X già yếu không viết được nên nhờ con gái là bà L viết*”, “*cụ X viết tên vào di chúc và đưa cho ông Quách C - Tổ trưởng tổ 5 xác nhận. Do đó, phường đã xác nhận vào di chúc*” (bl 68).

[5.3] Tại *Biên bản làm việc* do TAND tỉnh Kon Tum lập ngày 03/5/2019 (bl 807) bà L cho rằng “*cụ X không biết chữ, chỉ biết tập viết mỗi tên của mình, chữ ký trong bản Di chúc không phải chữ ký của cụ X nhưng không yêu cầu giám định.*

Chị L cho rằng di chúc không đúng, không hợp lệ vì khi lập di chúc cụ X không gọi hết các con về mà chỉ cho T và L biết mà L là người được cho 1 phần tài sản chung của cả cha mẹ bà L nên mẹ tôi lập di chúc cho toàn bộ tài sản kể cả phần của cha tôi cho T và L là không đúng”.

[5.4] Bà T cho rằng cụ X biết chữ nhưng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào khác chứng minh cụ X biết chữ và lúc đầu bà T trình bày sẽ làm đơn yêu cầu giám định chữ ký của cụ X tại *Di chúc* nhưng sau đó không làm đơn.

[5.5] Với các tài liệu, chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có đủ cơ sở xác định cụ X không biết chữ mà chỉ biết tập viết mỗi tên của mình; bà L là người viết *Di chúc* thay cụ X nhưng bà L và bà T lại là người được hưởng thừa kế toàn bộ nhà đất 127 L; *Di chúc* gồm 02 trang nhưng trang đầu không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ X và các trang không được đánh số thứ tự; người có thẩm quyền ký tên và đóng dấu là ông Nguyễn Toàn khai Ông không trực tiếp nghe và không ghi chép lại toàn bộ nội dung *Di chúc*; hơn nữa, *Di chúc* ghi thời điểm bà L và bà T được hưởng thừa kế là khi người lập di chúc chết nhưng khi cụ X chết ngày 03/10/2009 thì đối tượng được định đoạt trong *Di chúc* là nhà cũ của cụ X đã bị phá dỡ trước đó; mặt khác, hôn nhân giữa cụ X với cụ Đ là hôn nhân thực tế, nhà đất 127 L là tài sản chung của cụ Đ với cụ X nhưng mình cụ X lập *Di chúc* mà không có ý kiến của cụ Đ, trong khi cụ Đ còn sống là xâm phạm quyền về tài sản của cụ Đ; như vậy, hình thức và nội dung *Di chúc* không tuân thủ quy định của pháp luật tại các Điều 640, 652, 653, 654, 655 của Bộ luật dân sự 2005, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T về yêu cầu công nhận giá trị pháp lý *Di chúc* đề ngày 25/6/2007 ghi do cụ X lập là có cơ sở, đúng pháp luật.

[6] Từ việc xác định di sản thừa kế của cụ X, cụ Đ và hàng thừa kế tại các mục nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định: (i) Xác định di sản của cụ X là giá trị 15,6m² đất (trong đó 14,4m² đất là ½ tài sản chung cụ X được chia với cụ Đ và 1,2m² đất cụ X mua thêm của Ban kiến thiết nhà Văn hóa sau khi cụ Đ đã đi Hoa Kỳ), di sản của cụ Đ là giá trị 14,4m² đất là ½ tài sản chung cụ Đ được chia với cụ X; (ii) Chia di sản của cụ Đ cho 2 con của cụ Đ với cụ X là bà P và bà L, chia di sản của cụ X cho 5 người con của cụ X (vì bà Phạm Thị Kim H1 là con riêng của cụ X nhường kỷ phần cho 5 người con còn lại của cụ X); (iii) Giao nhà đất tại 176 L cho vợ chồng bà T quản lý, sử dụng và buộc bà T thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của bà T (bị đơn) tại Đơn phản tố ngày 29/6/2018 yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ X đối với nhà đất tại địa chỉ 43B H, thành phố K và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với số tiền 1,4 tỷ đồng mà bà T cho rằng bà T đã chi phí nuôi, chăm sóc, lo tang và xây mộ cho cụ X nhưng tại Đơn thay đổi rút một phần yêu cầu phản tố ngày 10/9/2018 bà T rút yêu cầu phản tố đối với số tiền 1,4 tỷ đồng, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[7.1] Bà T cho rằng cụ X thuê đất của Nhà nước và xây dựng nhà trên đất nên yêu cầu chia giá trị xây dựng nhà và giá trị sinh lời đối với đất thuê là 600.000.000 đồng (trong đó giá trị xây dựng nhà là 150 triệu đồng, giá trị sinh lợi là 450 triệu đồng). Bà L thì cho rằng nhà đất này vợ chồng bà L mua của ông Phạm Công X năm 1997 nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Trong khi tại *Quyết định cho thuê đất* số 498/QĐ-UBND ngày 24/02/2009, *Hợp đồng thuê đất* số 03/HĐTĐ ngày 24/02/2009 thể hiện UBND thị xã Kon Tum cho cụ X thuê đất và UBND thị xã Kon Tum cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê số AO 581794 ngày 02/3/2009 cho cụ Phạm Thị X, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất tại địa chỉ 43B H là đất của Nhà nước cho cụ X thuê, còn nhà do cụ X xây dựng là có cơ sở, đúng pháp luật.

[7.2] Bà T cho rằng giá trị xây dựng nhà 43B H là 150.000.000 đồng, giá trị sinh lời đất thuê là 450.000.000 đồng nên yêu cầu chia giá trị di sản của cụ X tại đây là 600.000.000 đồng. Bà L lúc đầu không thống nhất giá trị di sản của cụ X tại 43B H như bà T đưa ra nhưng các đương sự không yêu cầu định giá, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bà L đồng ý với giá trị di sản tại đây như bà T đưa ra, yêu cầu được giao nhà đất này để thanh toán kỷ phần cho các đồng thừa kế.

[7.3] Từ [7.1] và [7.2] trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 179 Luật đất đai năm 2013 về di sản của người chết là đất thuê: “...*Để thừa kế, tặng cho tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người nhận thừa kế, người được tặng cho tài sản được nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định...*”, giao nhà và đất thuê của Nhà nước tại địa chỉ 43B H cho bà L quản lý, sử dụng và chia giá trị di sản tại đây là 600.000.000 đồng cho các thừa kế của cụ X là có cơ sở, đúng pháp luật và sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị.

[8] Từ các tài liệu được dẫn chứng, phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận các vấn đề bà T nêu trong đơn kháng cáo mà giữ nguyên bản án sơ thẩm (có sửa lại câu từ và cách tuyên sai về mức lãi suất người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án trong phần quyết định của bản án sơ thẩm cho dễ hiểu, dễ thi hành án và đúng quy định của pháp luật) nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 27, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 640; 642; 652; 653; 654; 674; 675; 676; 685 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 179; Điều 203 Luật đất đai năm 2013, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L tại Đơn khởi kiện đề ngày 26/8/2010 và Đơn bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2011, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị T tại Đơn đề ngày 29/6/2018 và Đơn thay đổi rút một phần yêu cầu phản tố đề ngày 10/9/2018, xử:

Công nhận hôn nhân giữa cụ Phạm Thị X với cụ Nguyễn Tấn Đ là hôn nhân thực tế; hủy *Di chúc* cụ Phạm Thị X lập ngày 25/6/2007 và chia di sản thừa kế của

cụ X, cụ Đ đối với quyền sử dụng đất tại địa chỉ 127 (176 số mới) đường L, tổ 5, phường Quyết Thắng, thành phố K, tỉnh Kon Tum theo pháp luật và chia di sản thừa kế của cụ X đối với nhà và đất thuê của Nhà nước tại địa chỉ 43B đường H, thành phố K, tỉnh Kon Tum theo pháp luật như sau:

1. Vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ X, cụ Đ đối với di sản của cụ X, cụ Đ là giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ 127 (176 số mới) đường L, tổ 5, phường Quyết Thắng, thành phố K, tỉnh Kon Tum cụ thể như sau:

1.1. Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim L 2.045.814.977đ (hai tỷ, bốn mươi lăm triệu tám trăm mười bốn ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng).

1.2. Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim P 2.045.814.977đ (hai tỷ, bốn mươi lăm triệu tám trăm mười bốn ngàn chín trăm bảy mươi bảy đồng).

1.3. Thanh toán cho bà Nguyễn Thị T 618.502.202đ (sáu trăm mười tám triệu năm trăm lẻ hai ngàn hai trăm lẻ hai đồng).

1.4. Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh L 618.502.202 đồng (sáu trăm mười tám triệu năm trăm lẻ hai ngàn hai trăm lẻ hai đồng), số tiền này tạm giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý khi nào bà L có yêu cầu thì bà T có trách nhiệm trả bà L .

2. Vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T được quyền sở hữu, sử dụng nhà 4 tầng và 45,4m² đất tại địa chỉ 176 L, thành phố K, tỉnh Kon Tum mà UBND thành phố K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 333948 ngày 27/4/2009 đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số 13, tại 127 (số mới 176) L, thành phố K, tỉnh Kon Tum đứng tên bà Phạm Thị X. Nhà đất bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T được quyền sở hữu, sử dụng có tứ cận như sau: Đông giáp đường L 3,6m; Tây giáp thửa đất ông Đoàn Kim Truyền 3,6m; Nam giáp thửa đất ông Lâm Văn K 12,52m; Bắc giáp thửa đất ông Dương Minh Hải 12,83m. Sau khi vợ chồng bà T và ông Thanh thanh toán xong kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế như quyết định tại mục 1 nêu trên thì bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý, sang tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 127 (số mới 176) L, thành phố K, tỉnh Kon Tum theo quy định của pháp luật.

3. Bà Nguyễn Thị Kim L phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ X đối với giá trị di sản của cụ X là giá trị nhà và quyền sử dụng đất thuê tại địa chỉ 43B đường H, thành phố K, tỉnh Kon Tum như sau:

3.1. Thanh toán cho bà Nguyễn Thị T 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

3.2. Thanh toán cho bà Nguyễn Thị T 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

3.3. Thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kim P số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

3.4. Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh L 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), số tiền này giao bà T quản lý thay bà L.

4. Giao bà Nguyễn Thị Kim L được quản lý, sử dụng căn nhà có diện tích 13,5m² và diện tích 13,5m² đất do cụ Phạm Thị X thuê đất của Nhà nước xây dựng nhà tại địa chỉ 43B đường H, thành phố K, tỉnh Kon Tum, có tứ cận như sau: Đông giáp lô 275; Tây giáp trung tâm thương mại Kon Tum; Nam giáp lô 273; Bắc giáp

lô 279. Tạm giao kỷ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị Thanh L được hưởng của cụ Phạm Thị X tại 43B H số tiền 120.000.000 đồng như quyết định tại mục 3.4 nêu trên cho bà Nguyễn Thị T quản lý, khi nào bà L có yêu cầu thì bà T phải trả bà L khoản tiền này có tính trừ số tiền 33.540.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm mà bà T đã nộp thay bà L theo quyết định tại tiểu mục 5.4 dưới đây.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 144, Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 24, Điều 26; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc:

5.1. Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 75.916.000 đồng (bảy mươi lăm triệu chín trăm mười sáu ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 20.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000086 ngày 30/8/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K thì bà Nguyễn Thị Kim L còn phải nộp 55.916.000 đồng (năm mươi lăm triệu chín trăm mười sáu ngàn đồng).

5.2. Bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 74.716.000 đồng (bảy mươi bốn triệu bảy trăm mười sáu ngàn đồng).

5.3. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 33.540.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

5.4. Bà Nguyễn Thị Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 33.540.000 đồng (ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng), do bà Nguyễn Thị T nộp thay.

5.5. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng số tiền 81.333.000 đồng (tám mươi một triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng, trong đó án phí có giá ngạch là 81.133.000 đồng và án phí không có giá ngạch là 200.000 đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000507 ngày 26/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum và 200.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000179 ngày 25/01/2011 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum nên bà T phải nộp tiếp 65.833.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, tám trăm ba ba ngàn đồng).

5.6. Ông Lê Xuân T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 63.545.000 đồng (sáu mươi ba triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu

tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002258 ngày 28/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum thì bà T đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế & quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân